Họ tên : Trần Hữu Đan MSSV: B1706457

**CHAPTER 4: ADMINISTRATION**

Page 28 :

* Vocabulary 2

1 + c Rewrite: 8 divided by 2 is 4

2 + b Rewrite: 8 minus 2 is 6

3 + d Rewrite: 8 times 2 is 16

4 + a Rewrite: 8 plus 2 is 10

* Listening 4

1 + F

2 + E

3 + A

4 + B

5 + C

6 + D

Page 29:

* Listening 7

|  |  |
| --- | --- |
| **Action** | **Problem** |
| 1. Typed in a formula | Get an error message |
| 1. Can’t find a spreadsheet | Definitedly save folder |
| 1. Designed a spreadsheet | Doesn’t work |
| 1. Typed a date into cell | Show a number instead |

Page 30:

* Listening 2, 3

Listening 2

1 + B

2 + C

3 + A

Listening 3

1. Client and orders

* Vocabulary 4

1. Fields
2. Record
3. Object
4. Unique
5. Primary key
6. Form
7. Report
8. Query the database
9. Retrieve a record

* Đọc và dịch sang tiếng Việt bài Vocabulary 4

Một cơ sở dữ liệu có một vài thành phần. Chúng được gọi là các trường. Đơn giản nhất trong số này là một bảng: hầu hết các cơ sở dữ liệu có ít nhất hai. Bảng giống như một bảng tính. Mỗi hàng trong bảng là một bản ghi, chứa thông tin về một mục, như là như một người hoặc thứ gì đó mà công ty bán. Mỗi cái trong đó chứa một số đối tượng với thông tin về các mục. Ví dụ: trong cơ sở dữ liệu nhân viên của công ty, có thể là tên ở nhà, tên, số điện thoại,... Một điều quan trọng là một trường trong mỗi bản ghi phải là duy nhất – dữ liệu giống nhau không được có trong bất kỳ bản ghi nào khác. Chúng tôi gọi trường này là khóa chính.

Đó có thể là số ID nhân viên, nhưng không thể là tên vì nhiều người có cùng tên.

Một loại đối tượng khác là biểu mẫu. Nó được sử dụng để nhập dữ liệu vào các bảng. Một loại đối tượng thứ ba là báo cáo. Điều này có thể hiển thị dữ liệu từ nhiều hơn một bảng cùng một khoảng thời gian, đẹp và phù hợp cho việc in.

Có một vài cách để lấy dữ liệu ra khỏi cơ sở dữ liệu. Một cách đơn giản là truy vấn cơ sở dữ liệu - ví dụ: nếu ta muốn kiểm tra dữ liệu trong một bản ghi, như là một nhân viên từ một vài bảng hoặc để làm gì đó với dữ liệu như thêm thông tin tài chính từ một số bản ghi, chúng ta có thể truy xuất một bản ghi.

Page 32:

* Listening 3, 4

Listening 3

- No, it isn’t.

- The company has many staff members.

Listening 3

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Worked fine | Problem found | Not memtioned |
| 1. Deloy new soft ware upgrades | x |  |  |
| 1. Deloy new soft ware applications |  |  | x |
| 1. Backup systems | x |  |  |
| 1. Disk drives |  | x |  |
| 1. Set permissions | x |  |  |
| 1. Check logs |  |  | x |
| 1. Reset passwords |  | x |  |

* Vocabulary 5, 6

Vocabulary 5

1 + reset passwords

2 + the company has staff members.

3 + set permissions

4 + check logs

Page 33

* Listening 8

1. email a report

2. run a memory check

3. check schedule

4. cursor moving around screen

5. ask accessing computer

Page 34

* Vocabulary 2

1 + A

2 + D

3 + E

4 + F

5 + B

6 + H

7 + C

8 + G

* Đọc và dịch sang tiếng Việt bài Vocabulary 2

1. Thiết bị NAS (lưu trữ gắn mạng): gồm các ổ đĩa trong một hộp, được truy cập qua mạng và do đó linh hoạt hơn thiết bị chỉ gắn với máy tính.

2. Bàn di chuyển chuột: một phần của máy tính xách tay được sử dụng thay chuột để di chuyển con trỏ

3. Stylus: thiết bị hình bút đôi khi được sử dụng với một vài loại màn hình.

4. Máy tính bảng đồ họa và bút stylus: một miếng đệm nhạy áp lực và thiết bị hình bút, thường được dùng với phần mềm thiết kế đồ họa .

5. Màn hình cảm ứng: màn hình có thể phát hiện khi nào và chỗ ngón tay chạm vào.

6. Máy chiếu: thiết bị hiển thị bản sao màn hình của máy tính trên một màn hình lớn, thường dùng trong các bài thuyết trình.

7. Tai nghe: thiết bị mọi người đeo trên đầu gồm micro và tai nghe.

8. Máy in đa chức năng: máy in có các chức năng khác như quét, sao chép,fax..

* Listening 4

|  |  |
| --- | --- |
| **Action in progress** | **Problem** |
| The accountant is trying to save a spreadsheet to the NAS device | 1. Error masage 2. Can’t connect 3. Problem with network cable |